hinelearn

HSK 2 · NGỮ PHÁP · SỔ BÀI TẬP

Sổ bài tập *Ngữ pháp HSK 2*

Chặng 1 · Đã từng, sắp, đang

yǔfǎ liànxícè
语法 练习册

Làm cùng Hine, du học sinh người Huế vừa sang Thượng Hải. Mỗi bài một trang mẫu câu và một trang bài tập. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

6	10	1/6	✓
bài trong sổ	mẫu câu	chặng	đáp án in ngược

Cách dùng sổ

1. Học bài trên web trước — mỗi bài có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bằng bút chì, không nhìn trang mẫu câu.
3. Lật ngược sổ dò đáp án, ghi điểm vào ô tự chấm.
4. Cuối chặng: cắt bảng tổng hợp mẫu câu kẹp vào sách.

Lộ trình

- ☐ **Bài 1** Bạn ăn lẩu bao giờ chưa?
- ☐ **Bài 2** Sắp đến rồi
- ☐ **Bài 3** Tám giờ rồi đấy!
- ☐ **Bài 4** Cửa đang mở
- ☐ **Bài 5** Cười mà nói
- ☐ **Bài 6** Trên tường treo một tấm ảnh
- ☐ **Ôn 1** Một tuần trời trở lạnh

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp HSK 2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2

1 BÀI 1 · 1 MẪU CÂU

Bạn ăn lẩu bao giờ chưa?

过 guo (đã từng) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/ban-an-lau-bao-gio-chua



四 MẪU 1

guo
过: đã từng

đã từng ..., ... bao giờ chưa

Chủ ngữ	+	Động từ + 过 guo	+	Tân ngữ	+	吗 ma (khi hỏi)
chủ ngữ		vị ngữ		bổ ngữ		trợ từ

Tôi từng đi Châu Gia Giác → wǒ qùguo Zhūjiājiǎo
我 去过 朱家角

"từng" đứng TRƯỚC động từ, còn 过 guo đứng SAU động từ.

Wǒ qùguo Zhūjiājiǎo
我 去过 朱家角。
Tôi từng đi Châu Gia Giác rồi.

Nǐ qùguo Wàitān ma
你 去过 外滩 吗？
Bạn đến Bến Thượng Hải bao giờ chưa?

Wǒ méi kànguo zhège diànyǐng
我 没 看过 这个 电影。
Tôi chưa xem phim này bao giờ.

Tā xuéguo Hànyǔ
她 学过 汉语。
Cô ấy từng học tiếng Trung.

HAY SAI ~~我吃了火锅。~~ → wǒ chīguo huǒguō
我 吃过 火锅。

Khi muốn nói "từng ăn" — Hine vừa nói 我吃了 wǒ chīle. 过 guo kể trải nghiệm (từng làm, ít nhất một lần), 了 le báo việc đã xong ở một lúc cụ thể: 昨天我吃了包子 zuótiān wǒ chīle bāozi (hôm qua tôi đã ăn bánh bao) khác 我吃过包子 wǒ chīguo bāozi (tôi từng ăn bánh bao).

希 *Hine:* Trả lời ngắn chỉ cần động từ + 过 guo: 吃过 chīguo (ăn rồi, từng ăn) hoặc 没吃过 méi chīguo (chưa ăn bao giờ).

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào là "Tôi từng ăn lẩu rồi"?

(A) wǒ chīguo huǒguō 我 吃过 火锅

(B) wǒ méi chīguo huǒguō 我 没 吃过 火锅

(C) wǒ chī huǒguō 我 吃 火锅

2 Chọn câu đúng.

(A) wǒ méi qùle Wàitān 我 没 去了 外滩

(B) wǒ bú qùguo Wàitān 我 不 去过 外滩

(C) wǒ méi qùguo Wàitān 我 没 去过 外滩

3 Cô hỏi nǐ chīguo jiǎozi ma 你 吃过 饺子 吗？ (Em ăn sủi cảo bao giờ chưa?) Anna chưa ăn bao giờ. Anna đáp:

(A) méi chīguo 没 吃过

(B) méi chīle 没 吃了

(C) bù chīguo 不 吃过

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wǒ méi kànguo zhège diànyǐng 我 没 看过 这个 电影。

(A) Tôi không xem phim này.

(B) Tôi đã xem phim này rồi.

(C) Tôi chưa xem phim này bao giờ.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 wǒ qù 我 去 _____ zhū jiā jiǎo 朱 家 角。 (Tôi từng đi Châu Gia Giác rồi.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6

Wàitān	nǐ	ma	qùguo
外滩	你	吗	去过

Bạn đến Bến Thượng Hải bao giờ chưa?

ĐÁP ÁN 1. A · 2. C · 3. A · 4. C · 5. guo · 6. 你去过外滩吗

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

bāozi	wǒ	chīle	zuótiān
包子	我	吃了	昨天

Hôm qua tôi đã ăn bánh bao.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 chīguo 吃过 ●	● A chưa ăn bao giờ
2 méi chīguo 没 吃过 ●	● B từng ăn
3 chīle 吃了 ●	● C chưa ăn
4 méi chī 没 吃 ●	● D đã ăn (xong)

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我不去过。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Tôi từng ăn lẩu rồi.

11 Bạn đến Bến Thượng Hải bao giờ chưa?

ĐÁP ÁN 7. 昨天我吃了包子 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我没去过。 · 10. 我吃过火锅。 · 11. 你去过外滩吗?

2 BÀI 2 · 2 MẪU CÂU

Sắp đến rồi

要 yào / 快要 kuàiyào / 就要 jiùyào ... 了 le và phó từ 快 kuài (sắp) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pham-hsk2/sap-den-roi



MẪU 1

yào kuàiyào jiùyào le
要 / 快要 / 就要 ... 了

sắp ... rồi

Lúc cụ thể (tuỳ)	+	要 yào / 快要 kuàiyào / 就要 jiùyào	+	Động từ (+ tân ngữ)	+	了 le
thời gian		bổ nghĩa		vị ngữ		trợ từ

míngtiān jiùyào shàngkè le
Mai là đi học rồi → 明天 就要 上课 了

"rồi" cuối câu tiếng Việt chính là 了 le cuối câu tiếng Trung.

Míngtiān jiùyào shàngkè le
明天 就要 上课 了。
Mai là đi học rồi.

Yào xià yǔ le
要 下 雨 了。
Sắp mưa rồi.

Kuàiyào shí'èr diǎn le
快要 十二 点 了！
Sắp 12 giờ rồi!

Wǒmen bā diǎn jiùyào shàngkè le
我们 八 点 就要 上课 了。
8 giờ là bọn mình vào học rồi.

HAY SAI ~~我们八点快要上课了。~~ → wǒmen bā diǎn jiùyào shàngkè le
我们 八 点 就要 上课 了。

Hine vừa nói câu này. Có giờ cụ thể thì không dùng 快要 kuàiyào: ✗ 八点快要上课了 bā diǎn kuàiyào shàngkè le → ✓ 八点就要上课了 bā diǎn jiùyào shàngkè le.

希 *Hine:* Thấy có giờ, ngày cụ thể (八点 bā diǎn, 明天 míngtiān) đứng trước là mình chọn ngay 就要 jiùyào.

Bài 2 · Sắp đến rồi mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Phó từ 快 kuài, 快要 kuàiyào: sắp

sắp, gần tới

快 kuài / 快要 kuàiyào + động từ, tính từ, số lượng + 了 le

vị ngữ

Cô ấy sắp hai mươi tuổi rồi → 她 tā 快 kuài 二十 èrshí 岁 suì 了 le

"sắp" và 快 kuài đứng cùng chỗ.

Tā kuài èrshí suì le
她 快 二十 岁 了。
Cô ấy sắp hai mươi tuổi rồi.

Wǒ kuài dào le
我 快 到 了。
Mình sắp tới rồi.

Kuài xiàkè le
快 下课 了。
Sắp tan học rồi.

Hine: 快 kuài ở bài này là "sắp". 快 kuài còn có nghĩa "nhanh" — nghĩa đó học sau, ở bài Bạn nói nhanh quá.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Điền vào chỗ trống: kuàiyào 快要 shí'èr 十二 diǎn 点 _____ ! (Sắp 12 giờ ...!)

(A) le 了 (B) ma 吗 (C) ne 呢

2 Chọn câu đúng.

(A) bā diǎn kuàiyào shàngkè le 八 点 快要 上课 了

(B) bā diǎn jiùyào shàngkè le 八 点 就要 上课 了

(C) bā diǎn jiùyào shàngkè 八 点 就要 上课

3 11 giờ 58 đêm 11/11, Anna nhìn đồng hồ. Anna nói câu nào?

(A) kuàiyào shí'èr diǎn le 快要 十二 点 了！

(B) kuàiyào shí'èr diǎn 快要 十二 点！

(C) shí'èr diǎn kuàiyào le 十二 点 快要 了！

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Tā kuài èrshí suì le 她 快 二十 岁 了。

(A) Cô ấy hai mươi tuổi rồi. (B) Cô ấy sắp hai mươi tuổi rồi. (C) Cô ấy nói nhanh lắm.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 míng tiān 明 天 _____ yào shàng kè le 要 上 课 了。 (Mai là đi học rồi — có ngày cụ thể.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 le 了 | xià yǔ 下 雨 | yào 要

Sắp mưa rồi.

_____

ĐÁP ÁN 1. A · 2. B · 3. A · 4. B · 5. jiù · 6. 要 下雨了

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

jiùyào	wǒmen	shàngkè le	bā diǎn
就要	我们	上课 了	八 点

8 giờ là bọn mình vào học rồi.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối câu với nghĩa.

1 kuàiyào shí'èr diǎn le 快要 十二 点 了	●	A 12 giờ rồi
2 shí'èr diǎn le 十二 点 了	●	B Sắp 12 giờ rồi
3 míngtiān jiùyào shàngkè le 明天 就要 上课 了	●	C Sắp mưa rồi
4 yào xià yǔ le 要 下 雨 了	●	D Mai là đi học rồi

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 快要十二点。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Sắp 12 giờ rồi!

11 Sắp mưa rồi.

ĐÁP ÁN 7. 我们八点就要上课了 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 快要十二点了。 · 10. 快要十二点了！ · 11. 要下雨了。

3 BÀI 3 · 3 MẪU CÂU

Tám giờ rồi đấy!

都 dōu ... 了 le, 已经 yǐjīng (đã), 还 hái (vẫn) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-php-hsk2/tam-gio-roi-day



MẪU 1

dōu le
都 ... 了

đã ... rồi (ý: muộn, nhiều hơn mong đợi)

都 dōu	+	Giờ, ngày, số lượng	+	了 le
bổ nghĩa		vị ngữ		trợ từ

Đã 11 giờ rồi đấy → dōu shíyī diǎn le
都 十一 点 了

"đã" = 都 dōu, "rồi" = 了 le; giọng hơi trách, hơi giục.

Dōu shíyī diǎn le, nǐ hái bú shuìjiào
都 十一 点 了，你 还 不 睡觉？
11 giờ rồi mà bạn vẫn chưa ngủ à?

Dōu bā diǎn le
都 八 点 了！
Đã 8 giờ rồi đấy!

Dōu shí'èr diǎn le, wǒmen shuìjiào ba
都 十二 点 了，我们 睡觉 吧。
12 giờ rồi đấy, bọn mình ngủ thôi.

HAY SAI ~~都八点！~~ → dōu bā diǎn le
都 八 点 了！

都 dōu "đã" luôn có 了 le: ✗ 都八点 dōu bā diǎn → ✓ 都八点了 dōu bā diǎn le.

希 *Hine:* 都 dōu ở đây không còn là "đều". Thấy 都 dōu + giờ + 了 le là biết người nói đang thấy muộn.

Bài 3 · Tám giờ rồi đấy! mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

dōu
都 ngữ khí

đã (đến mức này) rồi, vậy mà / thì ...

都 dōu + là ai, ở mức nào + 了 le, rồi nói điều nên làm

vị ngữ

Đã là sinh viên rồi mà vẫn chưa biết nấu cơm à? → nǐ dōu shì dàxuéshēng le, hái bú huì zuòfàn
你 都 是 大学生 了， 还 不 会 做饭？

về sau hay có 还 hái (vẫn).

Nǐ dōu shì dàxuéshēng le, hái bú huì zuòfàn
你 都 是 大学生 了， 还 不 会 做饭？

Đã là sinh viên rồi mà vẫn chưa biết nấu cơm à?

Nǐ dōu èrshí suì le, hái yào māma zuòfàn
你 都 二十 岁 了， 还 要 妈妈 做饭？

Đã hai mươi tuổi rồi mà vẫn cần mẹ nấu cơm à?

Wǒmen dōu shì hǎo péngyou le, nǐ shuō ba
我们 都 是 好 朋友 了， 你 说 吧！

Đã là bạn thân rồi, cậu cứ nói đi!

Hine: Câu này hay dùng để trêu bạn. Mẹ mình cũng hay nói kiểu này, chỉ là bằng tiếng Việt.

Bài 3 · Tám giờ rồi đấy! mẫu câu (tiếp)

MẪU 3

yǐjīng hái
已经, 还 = vẫn

đã · vẫn, vẫn còn

已经 yǐjīng + động từ, tính từ + 了 le · 还 hái + động từ, tính từ (+ 呢 ne)

vị ngữ

Cô ấy đã đến trường rồi, tôi vẫn ở ký túc xá → tā yǐjīng qù xuéxiào le, wǒ hái zài sùshè
她 已经 去 学校 了，我 还 在 宿舍

"đã", "vẫn" đứng đúng chỗ của 已经 yǐjīng, 还 hái.

Tā yǐjīng qù xuéxiào le, wǒ hái zài sùshè.
她 已经 去 学校 了，我 还 在 宿舍。

Cô ấy đã đến trường rồi, tôi vẫn ở ký túc xá.

Wǒ yǐjīng qǐchuáng le.
我 已经 起床 了。

Mình dậy rồi.

Shíjiān hái zǎo ne.
时间 还 早 呢。

Vẫn còn sớm mà.

Tā hái zài shuìjiào ne.
她 还 在 睡觉 呢。

Cô ấy vẫn đang ngủ.

HAY SAI ~~我已经起床。~~ → wǒ yǐjīng qǐchuáng le.
我 已经 起床 了。

Hine vừa nói câu này: thiếu 了 le sau 起床 qǐchuáng. 已经 yǐjīng thường đi với 了 le cuối câu: ✗ 我已经吃饭 wǒ yǐjīng chī fàn → ✓ 我已经吃饭了 wǒ yǐjīng chī fàn le.

希

Hine: 已经 yǐjīng gần như luôn rủ 了 le đi cùng ở cuối câu. Mình tập nói liền: 已经..... 了 yǐjīng... le.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Điền vào chỗ trống: wǒ 我 yǐjīng 已经 chī 吃 fàn 饭 _____ 。 (Tôi ăn cơm ...)

(A) le 了 (B) ma 吗 (C) ne 呢

2 Chọn câu đúng.

(A) dōu 都 bā 八 diǎn 点 le 了

(B) dōu 都 bā 八 diǎn 点

(C) bā 八 diǎn 点 dōu 都 le 了

3 11 giờ đêm, Anna vẫn chưa ngủ. Hine nói câu nào?

(A) dōu 都 shíyī 十一 diǎn 点 le 了， nǐ 你 hái 还 bú 不 shuìjiào 睡觉？

(B) dōu 都 shíyī 十一 diǎn 点， nǐ 你 hái 还 bú 不 shuìjiào 睡觉？

(C) shíyī 十一 diǎn 点 dōu 都 le 了， nǐ 你 hái 还 bú 不 shuìjiào 睡觉？

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Tā 她 yǐjīng 已经 qù 去 xuéxiào 学校 le 了。

(A) Cô ấy đã đến trường rồi. (B) Cô ấy sắp đến trường. (C) Cô ấy vẫn ở trường.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 shí 时 jiān 间 _____ zǎo 早 ne 呢。(Vẫn còn sớm mà.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 zǎo 早 | ne 呢 | shíjiān 时间 | hái 还

Vẫn còn sớm mà.

_____

ĐÁP ÁN 1. A · 2. A · 3. A · 4. A · 5. hái · 6. 时间还早呢

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

le	qǐchuáng	wǒ	yǐjīng
了	起床	我	已经

Mình dậy rồi.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối câu với nghĩa.

1	dōu shíyī diǎn le 都 十一 点 了	A	Tôi vẫn đang ngủ
2	wǒ hái zài shuì 我 还 在 睡	B	Đã 11 giờ rồi đấy
3	wǒ hái yào yí gè 我 还 要 一 个	C	Tôi dậy rồi
4	wǒ yǐjīng qǐchuáng le 我 已经 起床 了	D	Tôi lấy thêm một cái

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我已经吃饭。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Đã 8 giờ rồi đấy!

11 Mình dậy rồi.

ĐÁP ÁN 7. 我已经起床了 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我已经吃饭了。 · 10. 都八点了！ · 11. 我已经起床了。

4 BÀI 4 · 1 MẪU CÂU

Cửa đang mở

着 zhe: trạng thái kéo dài · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/cua-dang-mo



MẪU 1

zhe

着 : trạng thái kéo dài

đang (ở trạng thái đó)

Người, vật	+	Động từ + 着 zhe	+	Tân ngữ (tuỳ)
chủ ngữ		vị ngữ		bổ ngữ

Cô ấy đang mặc áo đỏ → tā chuānzhe hóngsè de yīfu
她 穿着 红色 的 衣服

tiếng Việt dùng "đang" cho cả hai việc; tiếng Trung tách: trạng thái đứng yên dùng 着 zhe.

Shāngdiàn de mén kāizhe
商店 的 门 开着。
Cửa hàng đang mở cửa.

Mén kāizhe
门 开着。
Cửa đang mở.

Tā chuānzhe hóngsè de yīfu
她 穿着 红色 的 衣服。
Cô ấy đang mặc áo màu đỏ.

Nàge rén názhe yí gè shūbāo
那个 人 拿着 一 个 书包。
Người kia đang cầm một cái cặp.

HAY SAI ~~门在开。~~ → mén kāizhe
门 开着。

Hine vừa nói "cửa đang được mở ra". Muốn nói "cửa đang mở sẵn": ✗ 门在开 mén zài kāi → ✓ 门开着 mén kāizhe.

希 *Hine:* Mình tự hỏi: có ai đang làm việc đó không? Không ai cả, chỉ là "đang ở yên như vậy" → 着 zhe.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Cửa đang mở sẵn. Câu nào đúng?

(A) mén zhe kāi 门着开 (B) mén zài kāi 门在开 (C) mén kāizhe 门开着

2 Chọn câu đúng.

(A) mén méi kāizhe 门没开着 (B) mén kāi méi zhe 门开没着 (C) mén bù kāizhe 门不开着

3 Anna thấy tiệm đầu ngõ chưa mở cửa. Anna nói câu nào?

(A) zhège diàn de mén méi kāizhe 这个店的门没开着 (B) zhège diàn de mén zài kāi 这个店的门在开 (C) zhège diàn de mén kāizhe 这个店的门开着

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Nàge rén názhe yí gè shūbāo
那个人拿着一个书包。

(A) Người kia đang mua một cái cặp. (B) Người kia có hai cái cặp.

(C) Người kia đang cầm một cái cặp.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 mén kāi
门开 _____ 。 (Cửa đang mở.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 yīfu 衣服 | tā 她 | hóngsè de 红色的 | chuānzhe 穿着

Cô ấy đang mặc áo màu đỏ.

ĐÁP ÁN 1. C · 2. A · 3. A · 4. C · 5. zhe · 6. 她穿着红色的衣服

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

kāizhe	mén	shāngdiàn	de
开着	门	商店	的

Cửa hàng đang mở cửa.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối câu với nghĩa.

1	mén kāizhe 门 开着	●	● A anh ấy đang mở cửa ra
2	tā zài kāi mén 他 在 开 门	●	● B cửa đang mở sẵn
3	tā zài chuān yīfu 她 在 穿 衣服	●	● C cô ấy đang mặc áo đỏ
4	tā chuānzhe hóngsè de yīfu 她 穿着 红色 的 衣服	●	● D cô ấy đang mặc áo vào

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 门不开着。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Cửa đang mở.

11 Cô ấy đang mặc áo màu đỏ.

ĐÁP ÁN 7. 商店的门开着 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 门没开着。 · 10. 门开着。 · 11. 她穿着红色的衣服。

5 BÀI 5 · 2 MẪU CÂU

Cười mà nói

động từ + 着 zhe + động từ, và 正 zhèng (đúng lúc đang) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/cuoi-ma-noi



MẪU 1

zhe

着 : hành động kéo dài, làm kèm

làm việc 2 trong khi việc 1 vẫn tiếp diễn (việc 1 là cách làm, tư thế)

Người	+	Động từ 1 + 着 zhe (cách làm, tư thế)	+	Động từ 2 (+ tân ngữ)
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Mẹ cười hỏi → māma xiàozhe wèn
妈妈 笑着 问

cùng thứ tự: cách làm (cười) đứng trước, việc chính (hỏi) đứng sau; tiếng Trung thêm 着 zhe vào giữa.

Tā tīngzhe gē xiě Hànzì
她 听着 歌 写 汉字。
Cô ấy vừa nghe nhạc vừa viết chữ Hán.

Māma xiàozhe wèn : “ Lěng bu lěng ？ ”
妈妈 笑着 问 : “ 冷 不 冷 ？ ”
Mẹ cười hỏi: "Có lạnh không?"

Wǒmen kànzhe diànshì chī wǎnfàn
我们 看着 电视 吃 晚饭。
Nhà mình vừa xem ti vi vừa ăn tối.

Tā zuòzhe chī zǎofàn
她 坐着 吃 早饭。
Cô ấy ngồi ăn sáng.

希 *Hine:* Việc đứng trước 着 zhe là "cái nền": cười, ngồi, nghe nhạc. Việc đứng sau mới là việc mình kể.

Bài 5 · Cười mà nói mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

zhèng
正 : đúng lúc đang

đúng lúc đang

正 zhèng + động từ (+ tân ngữ) + 呢 ne
vị ngữ

Lúc bạn đến, tôi đang đọc sách → nǐ lái de shíhou 你 来 的 时候， wǒ zhèng kàn shū ne 我 正 看 书 呢
"lúc ..." đứng đầu câu như tiếng Việt.

Nǐ lái de shíhou, wǒ zhèng kàn shū ne.
你 来 的 时候， 我 正 看 书 呢。
Lúc bạn đến, tôi đang đọc sách.

Wǒ zhèng chī fàn ne.
我 正 吃 饭 呢。
Con đang ăn cơm đây.

Māma dǎ diànhuà de shíhou, wǒ zhèng xiě Hànzì ne.
妈妈 打 电话 的 时候， 我 正 写 汉字 呢。
Lúc mẹ gọi điện, tôi đang viết chữ Hán.

HAY SAI ~~我正吃饭了。~~ → wǒ zhèng chī fàn ne 我 正 吃 饭 呢。
Hine vừa nói câu này: "đang" mà lại thêm 了 le (rồi). 正 zhèng đi với 呢 ne ở cuối câu.

Hine: 正 zhèng hay đi với một lúc khác chen ngang: mẹ gọi, bạn đến, chuông reo.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Điền vào chỗ trống: wǒ zhèng kàn shū 我 正 看 书 _____ 。 (Tôi đang đọc sách.)

(A) le 了 (B) guo 过 (C) ne 呢

2 Chọn câu đúng: "Cô ấy cười nói."

(A) tā xiàozhe shuō 她 笑着 说 (B) tā zhe xiào shuō 她 着 笑 说 (C) tā xiào shuōzhe 她 笑 说着

3 Mẹ gọi đúng lúc Hine đang ăn. Hine nói câu nào?

(A) wǒ zhèng chī fàn le 我 正 吃 饭 了 (B) wǒ zhèng chī fàn ne 我 正 吃 饭 呢 (C) wǒ chī fàn zhèng ne 我 吃 饭 正 呢

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Nǐ lái de shíhou, wǒ zhèng kàn shū ne。
你 来 的 时候， 我 正 看 书 呢。

(A) Bạn đến rồi tôi mới đọc sách.
(B) Lúc bạn đến, tôi đọc xong sách rồi.
(C) Lúc bạn đến, tôi đang đọc sách.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 wǒ 我 _____ chī fàn ne 吃 饭 呢。 (Con đang ăn cơm đây.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 xiě 写 | tā 她 | Hànzì 汉字 | tīngzhe gē 听着 歌

Cô ấy vừa nghe nhạc vừa viết chữ Hán.

_____

ĐÁP ÁN 1. C · 2. A · 3. B · 4. C · 5. zhèng · 6. 她听着歌写汉字

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 wèn 问 | xiàozhe 笑着 | māma 妈妈

Mẹ cười hỏi.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 zuòzhe chī 坐着 吃	●	● A cười nói
2 xiàozhe shuō 笑着 说	●	● B ngồi ăn
3 kànzhe diànshì chī fàn 看着 电视 吃 饭	●	● C tôi đang ăn cơm đây
4 wǒ zhèng chī fàn ne 我 正 吃 饭 呢	●	● D vừa xem ti vi vừa ăn cơm

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我正吃饭。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Mẹ cười hỏi: "Có lạnh không?"

11 Nhà mình vừa xem ti vi vừa ăn tối.

ĐÁP ÁN 7. 妈妈笑着问 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我正吃饭呢。 · 10. 妈妈笑着问：“冷不冷？” · 11. 我们看着电视吃晚饭。

6 BÀI 6 · 1 MẪU CÂU

Trên tường treo một tấm ảnh

câu tồn hiện với 着 zhe · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/tren-tuong-treo-mot-tam-anh



MẪU 1

Câu tồn hiện với zhe 着

ở chỗ ... có (đặt, treo, để) ...

Nơi chốn (danh từ + 上 shang / 里 li)	+	Động từ + 着 zhe	+	Số + lượng từ + vật
nơi chốn		vị ngữ		bổ ngữ

Trên tường treo một tấm ảnh → qiáng shang guàzhe yì zhāng zhàopiàn
墙 上 挂着 一 张 照片

cùng thứ tự với tiếng Việt, chỉ là không có chữ "ở" đầu câu và "trên" đứng sau: 墙上 qiáng shang (tường + trên).

Shūbāo li fàngzhe sān běn shū
书包 里 放着 三 本 书。
Trong cặp có (để) ba quyển sách.

Qiáng shang guàzhe yì zhāng zhàopiàn
墙 上 挂着 一 张 照片。
Trên tường treo một tấm ảnh.

Zhuōzi shang fàngzhe yì bēi chá
桌子 上 放着 一 杯 茶。
Trên bàn có (đặt) một cốc trà.

Ménkǒu fàngzhe liǎng gè bāo
门口 放着 两 个 包。
Ở cửa có để hai cái túi.

HAY SAI ~~在墙上挂着一张照片。~~ → qiáng shang guàzhe yì zhāng zhàopiàn
墙 上 挂着 一 张 照片。

Hine vừa viết câu này. Nơi chốn đứng đầu câu, không thêm 在 zài (tiếng Việt hay nói "Ở trên tường..."): ✗ 在墙上挂着一张照片 zài qiáng shang guàzhe yì zhāng zhàopiàn → ✓ 墙上挂着一张照片 qiáng shang guàzhe yì zhāng zhàopiàn.

希 *Hine:* Mình đọc 墙上 qiáng shang là "tường-trên", 书包里 shūbāo li là "cặp-trong": chữ chỉ chỗ đứng SAU đồ vật.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng.

(A) zài qiáng shang guàzhe yì zhāng zhàopiàn
在 墙 上 挂着 一 张 照片

(B) qiáng shang guàzhe yì zhāng zhàopiàn
墙 上 挂着 一 张 照片

(C) qiáng guàzhe yì zhāng zhàopiàn
墙 挂着 一 张 照片

2 Điền vào chỗ trống: zhuōzi 桌子 _____ fàngzhe 放着 yì 一 bēi 杯 chá 茶。(Trên bàn có một cốc trà.)

(A) shang 上

(B) zhe 着

(C) zài 在

3 Hiểu Vũ hỏi trên bàn Hine có gì. Hine tả cốc trà đặt trên bàn:

(A) yì bēi chá zài zhuōzi fàngzhe
一 杯 茶 在 桌子 放着

(B) zhuōzi shang fàngzhe yì bēi chá
桌子 上 放着 一 杯 茶

(C) zhuōzi shang yì bēi chá fàngzhe
桌子 上 一 杯 茶 放着

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Ménkǒu fàngzhe liǎng gè bāo
门口 放着 两 个 包。

(A) Hai cái túi ở trên bàn.

(B) Ở cửa có hai người.

(C) Ở cửa có để hai cái túi.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 qiáng shang
墙 上 _____ zhe yì zhāng zhào piàn
着 一 张 照 片。(Trên tường treo một tấm ảnh.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 sān běn shū | fàngzhe | shūbāo li
三 本 书 | 放着 | 书包 里

Trong cặp có ba quyển sách.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. A · 3. B · 4. C · 5. guà · 6. 书包里放着三本书

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

bāo 包 | ménkǒu 门口 | liǎng gè 两 个 | fàngzhe 放着

Ở cửa có để hai cái túi.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 guàzhe 挂着 ●	● A đang đặt, để
2 fàngzhe 放着 ●	● B đang treo
3 chuānzhe 穿着 ●	● C đang cầm
4 názhe 拿着 ●	● D đang mặc

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 桌子放着一杯茶。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Trên tường treo một tấm ảnh.

11 Trên bàn có (đặt) một cốc trà.

ĐÁP ÁN 7. 门口放着两个包 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 桌子上放着一杯茶。 · 10. 墙上挂着一张照片。 · 11. 桌子上放着一杯茶。

ÔN ÔN 1

Một tuần trời trở lạnh

过 guo, 了 le, 着 zhe, "sắp", "đã", "vẫn" · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI ÔN 18 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 18

MỘT TUẦN TRỜI TRỞ LẠNH · NHẬT KÝ MỘT TUẦN

T3 16/11/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Xīngqīsān lǎoshī wèn wǒmen Nǐmen chīguo huǒguō ma Wǒ chīguo Ānnà méi chīguo
星期三，老师问我们：“你们吃过火锅吗？”我吃过，安娜没吃过。

Xīngqīsì wǎnshang kuàiyào shí'èr diǎn le wǒmen hái zài mǎi yīfu
星期四晚上，快要十二点了，我们还在买衣服。

Xīngqīwǔ zǎoshang kuài bā diǎn le Ānnà hái zài shuìjiào
星期五早上，快八点了，安娜还在睡觉。

Xīngqīliù shāngdiàn de mén kāizhe wǒ mǎile yí jiàn xīn yīfu
星期六，商店的门开着，我买了一件新衣服。

Xīngqītiān wǎnshang māma dǎ diànhuà de shíhou wǒ zhèng chī fàn ne
星期天晚上，妈妈打电话的时候，我正吃饭呢。

Māma xiàozhe wèn Lěng bu lěng
妈妈笑着问：“冷不冷？”

Xīngqīyī wǒ de zhuōzi shang fàngzhe yì bēi chá qiáng shang guàzhe yì zhāng zhàopiàn
星期一，我的桌子上放着一杯茶，墙上挂着一张照片。

Tiānqì lěng le wǒ chuānzhe xīn yīfu qù shàngkè
天气冷了，我穿着新衣服去上课。

Wǒ hái méi qùguo Běijīng Wǒ xiǎng qù
我还没去过北京。我想去！

Đ **Đọc tờ giấy, trả lời** chọn A, B hoặc C

1 Anna đã ăn lẩu bao giờ chưa?

(A) Ăn rồi (B) Chưa ăn bao giờ (C) Sắp đi ăn

2 Tối thứ Năm, gần 12 giờ đêm, hai bạn làm gì?

(A) Vẫn đang mua áo (B) Đã đi ngủ (C) Đi ăn lẩu

ĐÁP ÁN Nghĩa tờ giấy: Thứ Tư, có hỏi bọn mình: "Các em ăn lẩu bao giờ chưa?" Mình ăn rồi, Anna chưa ăn bao giờ. / Tối thứ Năm, sắp 12 giờ rồi, bọn mình vẫn đang mua áo. / Sáng thứ Sáu, sắp 8 giờ rồi, Anna vẫn còn ngủ. / Thứ Bảy, cửa hàng mở cửa, mình mua một chiếc áo mới. / Tối Chủ nhật, lúc mẹ gọi, mình đang ăn cơm. / Mẹ cười hỏi: "Có lạnh không?" / Thứ Hai, trên bàn mình có một cốc trà, trên tường treo một tấm ảnh. / Trời lạnh rồi, mình mặc áo mới đi học. / Mình vẫn chưa đi Bắc Kinh bao giờ. Mình muốn đi! · 1. B · 2. A

Ôn 1 · Một tuần trời trở lạnh tiếp

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

3 Trên tường góc học tập của Hine có gì?

(A) Một chiếc áo (B) Một tấm ảnh (C) Một cốc trà

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

4 Điền vào chỗ trống: wǒ 我 yǐjīng 已经 qǐchuáng 起床 _____ 。 (Mình dậy rồi.)

(A) le 了 (B) zhe 着 (C) guo 过

5 Điền vào chỗ trống: tā 她 chuān 穿 _____ hóngsè 红色 de 的 yīfu 衣服。 (Cô ấy đang mặc áo màu đỏ.)

(A) zhe 着 (B) guo 过 (C) ne 呢

6 Chọn câu đúng.

(A) bā 八 diǎn 点 kuàiyào 快要 shàngkè 上课 le 了

(B) bā 八 diǎn 点 jiùyào 就要 shàngkè 上课 le 了

(C) bā 八 diǎn 点 kuài 快 shàngkè 上课 le 了

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

7 Dōu 都 shíyī 十一 diǎn 点 le 了， nǐ 你 hái 还 bú 不 shuìjiào 睡觉？

(A) 11 giờ bạn đã ngủ rồi. (B) 11 giờ rồi mà bạn vẫn chưa ngủ à? (C) Sắp 11 giờ rồi, bạn ngủ đi.

8 Qiáng 墙 shang 上 guàzhe 挂着 yì 一 zhāng 张 zhàopiàn 照片。

(A) Trên tường treo một tấm ảnh. (B) Tôi đang treo một tấm ảnh. (C) Trên bàn có một tấm ảnh.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

9 wǒ 我 _____ chī 吃 fàn 饭 ne 呢。 (Con đang ăn cơm đây.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

10 wǒ 我 hái 还 méi 没 qù 去 _____ běi 北 jīng 京。 (Tôi vẫn chưa đi Bắc Kinh bao giờ.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

ĐÁP ÁN 3. B · 4. A · 5. A · 6. B · 7. B · 8. A · 9. zhèng · 10. guo

Ôn 1 · Một tuần trời trở lạnh tiếp

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

11

qǐchuáng 起床 | le 了 | yǐjīng 已经 | wǒ 我

Mình dậy rồi.

12

Běijīng 北京 | méi 没 | wǒ 我 | qùguo 去过 | hái 还

Tôi vẫn chưa đi Bắc Kinh bao giờ.

N Nối cho đúng kẻ một đường

13 Nối với nghĩa.

1 guo 过	●	● A đang (trạng thái)	
2 zhe 着	●	● B đã từng	
3 kuàiyào … le 快要…了	●	● C đã	
4 yǐjīng 已经	●	● D sắp … rồi	

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

14 安娜不吃过火锅。

bài Bạn ăn lẩu bao giờ chưa?

15 我们八点快要上课了。

bài Sắp đến rồi

ĐÁP ÁN 11. 我已经起床了 · 12. 我还没去过北京 · 13. 1–B 2–A 3–D 4–C · 14. 安娜没吃过火锅。 · 15. 我们八点就要上课了。

Ôn 1 · Một tuần trời trở lạnh tiếp

C **Câu này sai một chỗ** viết lại câu đúng

16 我已经起床。

bài Tám giờ rồi đấy!

17 商店的门在开。

bài Cửa đang mở

18 在墙上挂着一张照片。

bài Trên tường treo một tấm ảnh

ĐÁP ÁN 16. 我已经起床了。 · 17. 商店的门开着。 · 18. 墙上挂着一张照片。

10 BẢNG TỔNG HỢP CHẶNG 1

10 mẫu câu *trên một trang*

Cắt trang này ra, kẹp vào sách — tô ô mẫu đã nói được, ôn trước giờ kiểm tra



Bài 1	guo 过 : đã từng đã từng ..., ... bao giờ chưa	Wǒ qùguo Zhūjiājiǎo 我 去过 朱家角。 Tôi từng đi Châu Gia Giác rồi.	☐
Bài 2	yào kuàiyào jiùyào le 要 / 快要 / 就要 ... 了 sắp ... rồi	Míngtiān jiùyào shàngkè le 明天 就要 上课 了。 Mai là đi học rồi.	☐
Bài 2	kuài kuàiyào Phó từ 快, 快要 : sắp sắp, gần tới	Tā kuài èrshí suì le 她 快 二十 岁 了。 Cô ấy sắp hai mươi tuổi rồi.	☐
Bài 3	dōu le 都 ... 了 đã ... rồi (ý: muộn, nhiều hơn mong đợi)	Dōu shíyī diǎn le, nǐ hái bú shuìjiào 都 十一 点 了， 你 还 不 睡觉？ 11 giờ rồi mà bạn vẫn chưa ngủ à?	☐
Bài 3	dōu 都 ngữ khí đã (đến mức này) rồi, vậy mà / thì ...	Nǐ dōu shì dàxuéshēng le, hái bú huì zuòfàn 你 都 是 大学生 了， 还 不 会 做饭？ Đã là sinh viên rồi mà vẫn chưa biết nấu cơm à?	☐
Bài 3	yǐjīng hái 已经, 还 = vẫn đã · vẫn, vẫn còn	Tā yǐjīng qù xuéxiào le, wǒ hái zài sùshè 她 已经 去 学校 了， 我 还 在 宿舍。 Cô ấy đã đến trường rồi, tôi vẫn ở ký túc xá.	☐
Bài 4	zhe 着 : trạng thái kéo dài đang (ở trạng thái đó)	Shāngdiàn de mén kāizhe 商店 的 门 开着。 Cửa hàng đang mở cửa.	☐
Bài 5	zhe 着 : hành động kéo dài, làm kèm làm việc 2 trong khi việc 1 vẫn tiếp diễn (việc 1 là cách làm, tư thế)	Tā tīngzhe gē xiě Hànzì 她 听着 歌 写 汉字。 Cô ấy vừa nghe nhạc vừa viết chữ Hán.	☐
Bài 5	zhèng 正 : đúng lúc đang đúng lúc đang	Nǐ lái de shíhou, wǒ zhèng kàn shū ne 你 来 的 时候， 我 正 看 书 呢。 Lúc bạn đến, tôi đang đọc sách.	☐
Bài 6	zhe Câu tồn hiện với 着 ở chỗ ... có (đặt, treo, để) ...	Shūbāo li fàngzhe sān běn shū 书包 里 放着 三 本 书。 Trong cặp có (để) ba quyển sách.	☐